

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271/2019/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG	
Số: 6135	ĐẾN
Ngày: 10/12/19	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Bổ sung 5.987 triệu đồng từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững theo Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục I*).

2. Điều chỉnh giảm 66.870 triệu đồng nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương, do đã phân bổ vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia, nhưng chưa giảm trừ tổng nguồn vốn dự phòng Trung ương, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 55.440 triệu đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 11.430 triệu đồng (*Chi tiết kèm theo Phụ lục II*).

3. Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn trong nội bộ các sở, ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn là 73.181 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách địa phương là 43.807 triệu đồng (giảm kế hoạch vốn cho 03 danh mục dự án và tăng kế hoạch vốn cho 02 danh mục dự án); nguồn vốn thu từ sử dụng đất là 29.374 triệu đồng (tăng và giảm vốn của 01 dự án), (*Chi tiết tại Phụ lục III, IV*).

4. Bổ sung 675.952 triệu đồng từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh, trong đó: Vốn từ nguồn thu sử dụng đất 229.786 triệu đồng và nguồn xổ số kiến thiết 446.166 triệu đồng.

5. Bổ sung chi đầu tư cho 02 dự án từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 121.800 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục V*).

6. Sau khi điều chỉnh tăng/giảm nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này, **tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh từ 27.274.609 triệu đồng lên 27.721.037 triệu đồng** (tăng 446.428 triệu đồng), bao gồm:

a) Nguồn vốn Trung ương:

- Bổ sung 5.987 triệu đồng từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Giảm 66.870 triệu đồng nguồn vốn dự phòng Trung ương (*do đã phân bổ vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia nhưng chưa giảm trừ tổng nguồn vốn dự phòng Trung ương*).

b) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Bổ sung nguồn tăng thu ngân sách tỉnh 507.311 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục VI*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018; Nghị quyết số 179/2018/NQ-HĐND ngày

14 tháng 12 năm 2018; Nghị quyết số 208/2019/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2019; Nghị quyết số 221/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2019. *[Signature]*

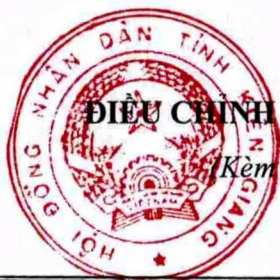
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó: Vốn NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		114.299			120.286			5.987		
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững		114.299			120.286			5.987		Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Trong đó: Vốn NSTW			Trong đó: Vốn NSTW			Tăng (+)	Giảm (-)	
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		654.274	0	0	587.404	0	0		-66.870	
I	DỰ PHÒNG		654.274			587.404				-66.870	NQ 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, vốn dự phòng TW 654.274 triệu đồng bao gồm vốn dự phòng CTMT quốc gia



Phụ lục III

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					147.635	0	147.635	0	43.807	-43.807	
I	Sở Giáo dục & Đào tạo					12.635		9.990		1.690	-4.335	
1	Trường THCS Hòn Hèo (Trường PTCS Sơn Hải) huyện Kiên Lương (Đối ứng NH NNPTNT tài trợ)	KL	2284/QĐ-UBND, 30/10/2017;	13.300	8.300	8.300		9.990		1.690		Vốn nhà tài trợ 05 tỷ đồng.
2	Trường THPT Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao - (Đối ứng Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2)	GQ				4.335		0			-4.335	Đối ứng dự án ODA
II	BQL khu kinh tế tỉnh					130.000		130.000		34.972	-34.972	
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc	CT	270/HĐND-VP, 26/10/2017;	838.848	316.562	94.000		128.972		34.972		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Thuận Yên	HT	79/HĐND-VP, 30/3/2017; 270/HĐND-VP, 26/10/2017;	418.052	74.004	36.000		1.028			-34.972	
III	Huyện Kiên Lương					5.000		500			-4.500	
1	Dự án di dân thiên tai sạt lở núi Ba Hòn, Huyện Kiên Lương		1516/QĐ-UBND, 06/7/2018	20.000	5.000	5.000		500			-4.500	Sử dụng vốn trung ương hỗ trợ
IV	Thu hồi kế hoạch vốn từ các đơn vị trả về							7.145		7.145		



Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020

ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016- 2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Chênh lệch so kế hoạch giao		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	BQL Khu kinh tế tỉnh			1.256.900	390.566	230.000	0	230.000	0	29.374	-29.374	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc	CT	270/HĐND-VP, 26/10/2017;	838.848	316.562	200.000		229.374		29.374		
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Yên	HT	79/HĐND-VP, 30/3/2017; 270/HĐND-VP, 26/10/2017;	418.052	74.004	30.000		626			-29.374	



Phụ lục V

**BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				783.076	0	121.800	0	
I	Vay thực hiện dự án từ nguồn vay lại của Chính phủ (ODA). Trong đó:				783.076	0	121.800	0	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020				783.076	0	121.800	0	
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	TT	2016-2022	1825/TTg-QHQT, 14/10/2015; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016;	729.247		114.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	TT	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016;	53.829		7.800		



Phụ lục VI

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2016- 2020 (được duyet)	Đã bố trí từ năm 2016 - 2019					So sánh kế hoạch 2020			Kế hoạch 2016- 2020 (điều chỉnh)	Ghi chú
			Tổng số kế hoạch đã bố trí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020 còn lại theo KH trung hạn	Năm 2020 (phân bổ)	Chênh lệch		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-9	12	13
I	TỔNG SỐ	27.274.609	19.971.431	4.174.372	4.542.929	5.671.569	5.582.561	7.236.308	6.108.986	-1.127.322	27.721.037	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương, trong đó:	16.515.197	13.199.016	2.912.900	3.319.590	3.282.562	3.683.964	3.316.181	3.823.492	507.311	17.022.508	
1.1	- Đầu tư trong cân đối ngân sách	5.658.817	4.156.684	962.900	1.019.590	1.040.230	1.133.964	1.502.133	1.211.692	-290.441	5.368.376	
1.2	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.706.380	3.936.166	800.000	1.100.000	1.036.166	1.000.000	770.214	770.214		4.936.166	
1.3	- Vốn đầu tư từ xổ số kiến thiết	6.150.000	5.106.166	1.150.000	1.200.000	1.206.166	1.550.000	1.043.834	1.043.834		6.596.166	
1.4	- Tăng thu sử dụng đất		0					0	229.786	229.786		
1.5	- Tăng thu xổ số kiến thiết		0					0	446.166	446.166		
1.6	- Vốn bội chi NSDP (địa phương vay lại vốn ODA từ Trung ương)		0					0	121.800	121.800	121.800	
2	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trong đó:	8.824.412	5.030.915	1.261.472	794.639	1.334.007	1.640.797	3.726.627	2.285.494	-1.441.133	8.763.529	
2.1	- Vốn trong nước	7.235.707	3.967.722	1.078.980	518.195	1.090.782	1.279.765	3.201.115	1.957.994	-1.243.121	7.174.824	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2016- 2020 (được duyet)	Đã bố trí từ năm 2016 - 2019					So sánh kế hoạch 2020			Kế hoạch 2016- 2020 (điều chỉnh)	Ghi chú
			Tổng số kế hoạch đã bố trí	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	KH năm 2020 còn lại theo KH trung hạn	Năm 2020 (phân bổ)	Chênh lệch		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10-9	12	13
2.2	- Vốn ngoài nước	1.588.705	1.063.193	182.492	276.444	243.225	361.032	525.512	327.500	-198.012	1.588.705	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.935.000	1.741.500	0	428.700	1.055.000	257.800	193.500	0	-193.500	1.935.000	
3.1	- Giao thông	143.000	128.700		128.700			14.300			143.000	
3.2	- Y tế	1.730.000	1.557.000		300.000	1.000.000	257.000	173.000	0		1.730.000	
3.3	- Kiên cố hóa trường lớp học	62.000	55.800			55.000	800	6.200			62.000	